

Chapitre 11

narrateur / **vaniteux** / **petit prince**

deux beaux chapeaux

La seconde planète était habitée par un vaniteux :

- Ah ! Ah ! Voilà la visite d'un admirateur ! s'écria de loin le vaniteux dès qu'il aperçut le petit prince. Car, pour les vaniteux, les autres hommes sont des admirateurs.

Hành tinh thứ hai là nơi ở của một người huyễn tưởng: “A! A! Một người hâm mộ đây rồi!” - người huyễn tưởng reo vang khi trông thấy hàng tử bé từ xa.

Bởi vì, trong mắt những người huyễn tưởng, ai nấy cũng đều là người hâm mộ.

- Bonjour, (...) Vous avez un drôle de chapeau.

- C'est pour saluer, (...) *[il soulève son chapeau]* C'est pour saluer quand on m'acclame. Malheureusement il ne passe jamais personne par ici.

- Ah oui ? (...)

- Frappe tes mains l'une contre l'autre, (...)

- Chào chú, (...) Chú có cái mũ ngộ quá.

- Nó dùng để chào, (...) [*il soulève son chapeau*] Nó dùng để chào khi người ta hoan hô chú. Tiếc là chẳng có ai đi ngang qua đây.

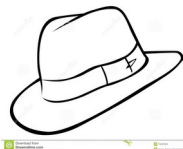
- Vậy sao? (...)

- Hãy vỗ hai bàn tay vào nhau đi, (...)

Le petit prince frappa ses mains l'une contre l'autre. Le vaniteux salua modestement en soulevant son chapeau.

[le petit prince français applaudit, le vaniteux français soulève son chapeau]

F



F

« Ça c'est plus amusant que la visite au roi », se dit en lui-même le petit prince. Et il recommença de frapper ses mains l'une contre l'autre. Le vaniteux recommença de saluer en soulevant son chapeau.

[le petit prince vietnamien applaudit, le vaniteux vietnamien soulève son chapeau, et ainsi de suite...]

V



V



Après cinq minutes d'exercice le petit prince se fatigua de la monotonie du jeu :

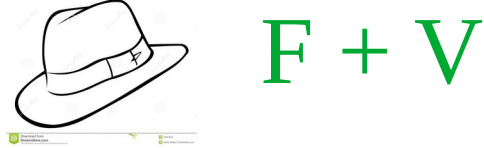
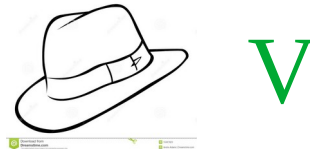
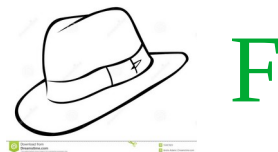
Hoàng tử bé vỗ hai bàn tay vào nhau. Người huyễn tưởng ra vẻ khiêm nhường ngả mũ cúi chào.

[le petit prince français applaudit, le vaniteux vietnamien soulève son chapeau]



“Cái này, coi bộ vui hơn ở chỗ đức vua” - hoàng tử bé tự nhủ. Và cậu lại vỗ hai bàn tay vào nhau. Người huyễn tượng lại ngả mũ cúi chào.

[le petit prince vietnamien applaudit, le vaniteux français soulève son chapeau, et ainsi de suite]



Sau năm phút luyện tập hoàng tử bé bắt đầu chán trò chơi đơn điệu này.

- **Et pour que le chapeau tombe, (...) que faut-il faire ?**

- Còn để cho cái mũ rớt xuống, - cậu hỏi, - thì phải làm sao?

Mais le vaniteux ne l'entendit pas. Les vaniteux n'entendent jamais que les louanges.

Nhưng người huyễn tưởng không nghe thấy. Người huyễn tưởng chỉ nghe được những lời tán tụng mình.

- **Est-ce que tu m'admires vraiment beaucoup ? (...)**

- **Qu'est-ce que signifie “Ngưỡng mộ”?**

- **“Ngưỡng mộ” signifie reconnaître que je suis l'homme le plus beau, le mieux habillé, le plus riche et le plus intelligent de la planète.**

- **Mais tu es seul sur ta planète**

- **Fais-moi ce plaisir. Admire-moi quand même**

- **Je t'admire, (...) [*il hausse les épaules*] Mais en quoi cela peut-il bien t'intéresser ?**

Et le petit prince s'en fut.

- **Cháu có ngưỡng mộ chú lắm không? (...)**

- **« Admirer » nghĩa là gì?**

- **“Admirer” nghĩa là công nhận chú là người đẹp nhất, ăn mặc bảnh bao nhất, giàu có nhất và thông minh nhất hành tinh.**

- **Nhưng chú chỉ có một mình trên hành tinh của chú!**

- **Giúp chú vui đi! Cứ ngưỡng mộ chú đi!**

- Cháu ngưỡng mộ chú, (...) [*il hausse les épaules*] Nhưng điều đó có gì làm chú thích thú?

Và hoàng tử bé lại ra đi.

Petit prince français : "Les grandes personnes sont décidément bien bizarres", (...)

Petit prince vietnamien : “Người lớn quả thật là kì lạ” (...)

Narrateur français : Grown-ups are definitely so weird...

Narrateur vietnamien : La gran gente am menudo suele ser rara...

Vaniteux français : 어른들은 너무 이상해.

Vaniteux vietnamien : Certe cerrituli adulti sunt !